

CÔNG TY CỔ PHẦN HỆ THỐNG THÔNG TIN FPT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2010**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 19

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hệ thống Thông tin FPT (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Cao Bảo	Chủ tịch
Ông Trương Gia Bình	Thành viên (miễn nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2010)
Ông Bùi Quang Ngọc	Thành viên
Ông Nguyễn Điệp Tùng	Thành viên
Ông Dương Dũng Triều	Thành viên
Ông Nguyễn Khắc Thành	Thành viên (bổ nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2010)

Ban Giám đốc

Ông Dương Dũng Triều	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 24 tháng 3 năm 2010)
Ông Đỗ Cao Bảo	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 24 tháng 3 năm 2010)
Ông Nguyễn Tuấn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phùng Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thành Trung	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 9 tháng 3 năm 2010)
Ông Đỗ Sơn Giang	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 9 tháng 3 năm 2010)
Ông Nguyễn Lâm Phương	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2010)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Dương Dũng Triều
Tổng Giám đốc

Ngày 04 tháng 3 năm 2011

0100
CỔ
TRÁCH
ĐE
VIỆ
TỔNG Đ

Số: 308 /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Hệ thống Thông tin FPT

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất") của Công ty Cổ phần Hệ thống Thông tin FPT (gọi tắt là "Công ty"), từ trang 3 đến trang 19. Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 1, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.



Trần Thị Thủy Ngọc
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0031/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 04 tháng 3 năm 2011
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Trần Huy Công
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0891/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.938.803.832.028	1.541.979.277.017
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	469.538.292.621	571.924.634.457
1. Tiền	111		218.502.763.634	279.827.056.505
2. Các khoản tương đương tiền	112		251.035.528.987	292.097.577.952
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		53.085.534.645	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		53.085.534.645	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.140.509.484.602	766.583.920.480
1. Phải thu khách hàng	131		783.643.863.074	579.497.874.231
2. Trả trước cho người bán	132		99.088.544.802	64.804.714.776
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	24	25.580.427.305	7.827.021.804
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	6	136.174.286.595	93.492.909.795
5. Các khoản phải thu khác	135		97.212.037.919	22.007.790.056
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.189.675.093)	(1.046.390.182)
IV. Hàng tồn kho	140	7	239.681.144.548	173.167.475.194
1. Hàng tồn kho	141		239.955.471.037	173.539.350.071
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(274.326.489)	(371.874.877)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		35.989.375.612	30.303.246.886
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		17.601.417.592	14.708.999.228
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		12.369.144.881	11.344.895.140
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		6.018.813.139	4.249.352.518
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+260)	200		115.841.107.877	51.695.455.910
I. Tài sản cố định	220		98.260.551.225	43.933.860.443
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	90.003.765.160	35.945.203.394
- Nguyên giá	222		145.226.376.110	82.733.186.011
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(55.222.610.950)	(46.787.982.617)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	8.256.786.065	7.988.657.049
- Nguyên giá	228		13.906.906.416	11.111.262.375
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.650.120.351)	(3.122.605.326)
II. Tài sản dài hạn khác	260		17.580.556.652	7.761.595.467
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		13.965.537.658	6.048.783.390
2. Tài sản dài hạn khác	268		3.615.018.994	1.712.812.077
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.054.644.939.905	1.593.674.732.927

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 19 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.220.725.334.795	1.134.439.973.087
I. Nợ ngắn hạn	310		1.219.870.511.864	1.134.430.047.520
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11	471.208.816.080	297.288.777.984
2. Phải trả người bán	312		290.082.310.257	243.223.388.664
3. Người mua trả tiền trước	313		130.213.663.899	176.902.216.734
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	49.334.937.802	40.444.992.038
5. Phải trả người lao động	315		63.679.379.688	75.009.671.997
6. Chi phí phải trả	316		79.891.722.548	41.538.964.547
7. Phải trả nội bộ	317	24	40.103.508.593	215.451.869.512
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		25.525.538.952	11.213.656.810
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	13	6.263.038.322	2.447.536.420
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		7.112.649.645	6.483.962.315
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		33.817.239.709	15.720.528.871
12. Doanh thu chưa thực hiện	338		22.637.706.369	8.704.481.628
II. Nợ dài hạn	330		854.822.931	9.925.567
1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		2.243.600	9.925.567
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		852.579.331	-
B. NGUỒN VỐN (400= 410+430)	400		784.915.774.601	459.234.759.840
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	782.165.774.601	456.484.759.840
1. Vốn điều lệ	411		450.480.510.000	350.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	414		(140.290.000)	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		27.740.764.485	7.860.264.436
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		304.084.790.116	98.624.495.404
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2.750.000.000	2.750.000.000
1. Nguồn kinh phí	432		2.750.000.000	2.750.000.000
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		49.003.830.509	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		2.054.644.939.905	1.593.674.732.927

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
1. Vốn, bằng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		50.004.719.142	48.271.191.549



Dương Dũng Triều
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Minh Huệ
Ngô Thị Minh Huệ
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hậu
Nguyễn Thị Hậu
Người lập

Ngày 04 tháng 3 năm 2011

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 19 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

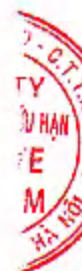
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu số B 02-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			2010	2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15	3.246.543.083.503	3.000.859.529.343
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	15	2.273.239.262	6.225.330.049
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10	15	3.244.269.844.241	2.994.634.199.294
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	16	2.449.992.119.330	2.302.362.016.172
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		794.277.724.911	692.272.183.122
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	65.862.072.687	25.474.334.026
7. Chi phí tài chính	22	18	71.187.144.691	41.869.345.359
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		21.230.242.175	3.781.200.392
8. Chi phí bán hàng	24		154.594.952.700	125.499.181.777
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		166.970.630.593	150.992.789.259
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25))	30		467.387.069.614	399.385.200.753
11. Thu nhập khác	31	19	21.721.836.194	22.182.215.549
12. Chi phí khác	32	20	5.138.186.648	6.775.854.031
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		16.583.649.546	15.406.361.518
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		483.970.719.160	414.791.562.271
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	21	87.306.887.667	74.927.177.717
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		396.663.831.493	339.864.384.554
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(946.169.491)	-
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		397.610.000.984	339.864.384.554
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	22	8.904	3.587



Dương Dũng Triều
Tổng Giám đốc

Ngày 04 tháng 3 năm 2011

Ngô Thị Minh Huệ

Ngô Thị Minh Huệ
Kê toán trưởng

Nguyễn Thị Hậu

Nguyễn Thị Hậu
Người lập

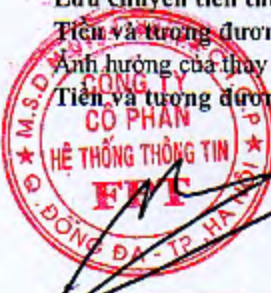
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2010	2009
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	483.970.719.160	414.791.562.271
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	19.247.152.413	15.888.193.292
Các khoản dự phòng	03	45.736.523	(2.739.483.868)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(3.396.899.576)	2.508.909.922
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(40.053.606.735)	(3.405.131.074)
Chi phí lãi vay	06	21.230.242.175	3.781.200.392
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	481.043.343.960	430.825.250.935
(Tăng) các khoản phải thu	09	(367.137.445.995)	(172.102.687.969)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(66.416.120.966)	197.916.842.836
(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(132.157.445.011)	(273.034.284.470)
(Tăng) chi phí trả trước và tài sản khác	12	(10.604.381.600)	(822.311.439)
Tiền lãi vay đã trả	13	(16.725.168.398)	(5.532.549.903)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(67.656.868.502)	(1.305.768.901)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(27.881.419.912)	(32.999.347.086)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(207.535.506.424)	142.945.144.003
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(71.582.298.974)	(15.263.059.256)
2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	669.097.424	1.132.354.740
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(50.363.199.535)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	32.485.822.376	2.806.133.372
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(88.790.578.709)	(11.324.571.144)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	12.982.510.000	100.000.000.000
2. Tiền nhận góp vốn của cổ đông thiểu số		49.950.000.000	-
3. Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	(140.000.000)	-
4. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.517.107.369.647	681.162.856.471
5. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.340.521.282.279)	(386.540.127.759)
6. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(45.446.109.000)	(34.595.013.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	193.932.488.368	360.027.715.712
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(102.393.596.765)	491.648.288.571
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	571.924.634.457	80.282.304.897
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	7.254.929	(5.959.011)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	469.538.292.621	571.924.634.457



Dương Dũng Triều
Tổng Giám đốc

Ngô Thị Minh Huệ
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hậu
Người lập

Ngày 04 tháng 3 năm 2011

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 19 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MÃ SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hệ thống Thông tin FPT ("Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT được chuyển đổi hình thức sở hữu theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần FPT ngày 30 tháng 7 năm 2009. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 13 tháng 8 năm 2009. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 8 tháng 12 năm 2010, vốn điều lệ của Công ty là 450.480.510.000 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty có 9 Công ty con và hai chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh và thành phố Đà Nẵng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 2.354 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 2.032 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và các dịch vụ khác liên quan đến máy tính; khắc phục sự cố máy tính và cài đặt phần mềm;
- Lập trình máy vi tính: viết, sửa, thử nghiệm và trợ giúp các phần mềm theo yêu cầu sử dụng riêng biệt của từng khách hàng; lập trình các phần mềm nhúng;
- Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy vi tính, thiết bị ngoại vi;
- Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị liên lạc;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Xây dựng nhà các loại (chỉ hoạt động xây dựng công trình khi đáp ứng đủ điều kiện, năng lực theo quy định của pháp luật);
- Môi giới bất động sản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử;
- Đào tạo nguồn nhân lực chuyên sâu cho công nghiệp phần mềm (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Mua bán, cung cấp, triển khai, lắp đặt các thiết bị, sản phẩm trong lĩnh vực điện tử, phát thanh và truyền hình (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Đào tạo hệ thống thương mại điện tử và dịch vụ thương mại điện tử (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Dịch vụ thương mại điện tử;
- Sản xuất, chế tạo, lắp ráp các thiết bị công nghệ thông tin;
- Cung cấp các nội dung và dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng điện thoại di động;
- Đào tạo, cho thuê các trung tâm phục hồi dữ liệu sau thảm họa, các dịch vụ phục hồi dữ liệu (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Nghiên cứu, tư vấn, thiết kế, sản phẩm, tích hợp, cho thuê các trung tâm phục hồi dữ liệu sau thảm họa, các dịch vụ phục hồi dữ liệu (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Tư vấn, cung cấp, dịch vụ cho thuê nguồn lực công nghệ thông tin trong nước (outsourcing) (trừ các hoạt động môi giới, xuất khẩu lao động và tuyển dụng cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động), trung tâm dữ liệu (data center), trung tâm hỗ trợ qua điện thoại (call center) (Trụ thông tin Nhà nước cấm) và các dịch vụ cho thuê các quy trình nghiệp vụ (BPO);
- Sản xuất, xây dựng, phát triển, cung cấp, triển khai các sản phẩm và dịch vụ phần mềm (bao gồm cả sản phẩm và dịch vụ phần mềm ERP);
- Mua bán, cung cấp, cho thuê, triển khai, lắp đặt các thiết bị, sản phẩm và dịch vụ viễn thông và hệ thống viễn thông;
- Mua bán, cung cấp, cho thuê, triển khai, lắp đặt các thiết bị, sản phẩm và dịch vụ viễn thông và hệ thống công nghệ thông tin;
- Đào tạo, chuyển giao các hệ thống thông tin và ứng dụng vào các công nghệ khác (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Nghiên cứu tư vấn, thiết kế, sản xuất, tích hợp, chuyển giao các hệ thống thông tin, công nghệ tin học và ứng dụng vào các công nghệ khác;
- Doanh nghiệp chỉ hoạt động xây dựng công trình khi đáp ứng đủ điều kiện và năng lực theo quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty con trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

100
CỔ
ĐỀ
TẾ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính, cụ thể như sau:

2010 và 2009
(số năm)

Máy móc và thiết bị	5 - 25
Phương tiện vận tải	4 - 6
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản khác	3 - 5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế thể hiện giá trị các phần mềm vi tính và bản quyền, bằng sáng chế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến năm năm.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

125

NG

HIỆM I

017

T N

-

-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (không bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo các điều khoản trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và các quy định thuế hiện hành, Công ty và các Công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế đối với hoạt động sản xuất và dịch vụ phần mềm trong vòng 12 năm, được miễn thuế TNDN trong vòng 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Thuế suất áp dụng cho các hoạt động khác là 25% lợi nhuận tính thuế đối với hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại do các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập là không trọng yếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tiền mặt	881.237.358	1.033.792.314
Tiền gửi ngân hàng	217.621.526.276	252.293.000.951
Tiền đang chuyển	-	26.500.263.240
Các khoản tương đương tiền	251.035.528.987	292.097.577.952
	469.538.292.621	571.924.634.457

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Chi phí hợp đồng xây dựng cộng lợi nhuận đã ghi nhận trừ các khoản lỗ đã ghi nhận lũy kế	1.134.914.438.445	949.454.610.679
Hóa đơn phát hành theo tiến độ và các khoản tạm ứng của khách hàng	(998.740.151.850)	(855.961.700.884)
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	136.174.286.595	93.492.909.795

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Hàng mua đang đi đường	53.982.376.698	46.178.858.020
Công cụ, dụng cụ	15.739.835	25.770.328
Chi phí sản xuất kinh, doanh dở dang	85.470.762.908	66.592.244.236
Hàng hóa	100.486.591.596	60.742.477.487
Cộng giá gốc hàng tồn kho	239.955.471.037	173.539.350.071
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(274.326.489)	(371.874.877)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	239.681.144.548	173.167.475.194

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2010	26.029.754.157	6.890.612.036	47.151.828.029	2.660.991.789	82.733.186.011
Mua trong năm	55.641.995.715	2.451.095.528	13.364.362.731	-	71.457.453.974
Mua sắm từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	-	877.500.000	-	877.500.000
Tặng khác	163.139.591	-	144.468.769	-	307.608.360
Thanh lý, nhượng bán	-	(472.312.552)	(6.760.601.741)	-	(7.232.914.293)
Giảm khác	-	-	(1.125.044.993)	(1.791.412.949)	(2.916.457.942)
Tại ngày 31/12/2010	81.834.889.463	8.869.395.012	53.652.512.795	869.578.840	145.226.376.110
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2010	4.987.809.240	2.366.930.075	37.084.948.661	2.348.294.641	46.787.982.617
Khấu hao trong năm	7.594.705.095	1.117.026.493	7.922.854.058	307.618.325	16.942.203.971
Khấu hao tài sản hình thành từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	-	73.125.000	-	73.125.000
Tặng khác	89.806.628	-	53.311.280	-	143.117.908
Thanh lý, nhượng bán	-	(295.195.352)	(5.881.446.736)	-	(6.176.642.088)
Giảm khác	-	-	(756.081.688)	(1.791.094.770)	(2.547.176.458)
Tại ngày 31/12/2010	12.672.320.963	3.188.761.216	38.496.710.575	864.818.196	55.222.610.950
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2010	69.162.568.500	5.680.633.796	15.155.802.220	4.760.644	90.003.765.160
Tại ngày 31/12/2009	21.041.944.917	4.523.681.961	10.066.879.368	312.697.148	35.945.203.394

Nguyên giá của tài sản cố định tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 bao gồm các thiết bị đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 28.141 triệu đồng (31 tháng 12 năm 2009: 28.391 triệu đồng).



CÔNG TY CỔ PHẦN HỆ THỐNG THÔNG TIN FPT101 Láng Hạ, quận Đống Đa
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2010	11.111.262.375	-	11.111.262.375
Mua trong năm	124.845.000	-	124.845.000
Mua sắm từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	2.670.799.041	2.670.799.041
Tại ngày 31/12/2010	11.236.107.375	2.670.799.041	13.906.906.416
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2010	3.122.605.326	-	3.122.605.326
Khấu hao trong năm	2.304.948.442	-	2.304.948.442
Khấu hao tài sản hình thành từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	222.566.583	222.566.583
Tại ngày 31/12/2010	5.427.553.768	222.566.583	5.650.120.351
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2010	5.808.553.607	2.448.232.458	8.256.786.065
Tại ngày 31/12/2009	7.988.657.049	-	7.988.657.049

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập	Tỉ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Hoạt động chính	Số tiền đầu tư tại ngày 31/12/2010 VND	Số tiền đầu tư tại ngày 31/12/2009 VND
Công ty TNHH Dịch vụ ERP FPT	Hà Nội	100%	100%	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty TNHH Hệ thống thông tin Ngân hàng Tài chính FPT	Hà Nội	100%	100%	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FSE FPT	Hà Nội	100%	100%	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm	60.000.000.000	60.000.000.000
Công ty TNHH Phát triển Phần mềm FPT	TP HCM	100%	100%	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Hệ thống thông tin FPT	Hà Nội	100%	100%	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm	16.000.000.000	16.000.000.000
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin Viễn thông và Dịch vụ Công FPT	Hà Nội	100%	100%	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm	65.000.000.000	65.000.000.000
Công ty TNHH Giải pháp Tài chính Công FPT	Hà Nội	100%	100%	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT miền Nam	TP HCM	100%	100%	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm	22.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Quốc tế Telehouse (Việt Nam)	Hà Nội	51%	51%	Kinh doanh dịch vụ trung tâm dữ liệu	51.988.780.000	-
					340.988.780.000	267.000.000.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Vay ngắn hạn	471.208.816.080	297.288.777.984
	<u>471.208.816.080</u>	<u>297.288.777.984</u>

Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay từ các ngân hàng dưới hình thức tín dụng thư. Các khoản tín dụng này có thể rút bằng VND hoặc USD. Các khoản vay này không có đảm bảo và lãi suất được quy định cụ thể theo mỗi lần rút vốn. Chi tiết số dư gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 tại các ngân hàng như sau:

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	12.300.000.000	157.059.050.000
Ngân hàng CitiBank	334.067.565.000	98.154.527.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	52.757.114.085	28.960.950.348
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	72.084.136.995	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	-	13.114.250.636
	<u>471.208.816.080</u>	<u>297.288.777.984</u>

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	12.941.109.451	22.049.146.802
Thuế xuất, nhập khẩu	1.763.888.062	2.318.195.628
Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.812.422.890	13.162.403.725
Thuế thu nhập cá nhân	1.317.975.796	2.759.384.387
Thuế nhà thầu nước ngoài	499.541.603	155.861.496
	<u>49.334.937.802</u>	<u>40.444.992.038</u>

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế	398.785.339	385.024.811
Kinh phí công đoàn	1.475.895.055	1.114.853.117
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.388.357.928	947.658.492
	<u>6.263.038.322</u>	<u>2.447.536.420</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN HỆ THỐNG THÔNG TIN FPT101 Láng Hạ, quận Đống Đa
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn điều lệ VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2009	250.000.000.000	-	-	2.189.861.912	-	252.189.861.912
Tăng vốn trong năm	100.000.000.000	-	-	-	-	100.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	339.864.384.554	339.864.384.554
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	-	7.860.264.436	-	(23.580.793.307)	(15.720.528.871)
Chuyển trả cho chủ sở hữu	-	-	-	(2.189.861.912)	(182.659.095.843)	(184.848.957.755)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(35.000.000.000)	(35.000.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2009	350.000.000.000	-	7.860.264.436	-	98.624.495.404	456.484.759.840
Tăng vốn trong năm	12.982.510.000	-	-	-	-	12.982.510.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	397.610.000.984	397.610.000.984
Mua cổ phiếu quỹ	-	(140.290.000)	-	-	-	(140.290.000)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận (i)	-	-	19.880.500.049	-	(59.641.500.147)	(39.761.000.098)
Chia cổ tức (ii)	87.498.000.000	-	-	-	(132.542.922.000)	(45.044.922.000)
Thay đổi khác (iii)	-	-	-	-	34.715.875	34.715.875
Số dư tại ngày 31/12/2010	450.480.510.000	(140.290.000)	27.740.764.485	-	304.084.790.116	782.165.774.601

- Công ty thực hiện tạm phân phối lợi nhuận năm 2010 theo Quyết định số 612/2010/FIS/NQ-HĐQT ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Hệ thống Thông tin FPT với số tiền là 59.641.500.147 đồng, trong đó trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ là 19.880.500.049 đồng (được Công ty phản ánh trên Quỹ đầu tư phát triển) và trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 39.761.000.098 đồng.
- Trong năm, Công ty đã công bố và chi trả cổ tức với số tiền là 132.542.922.000 đồng, trong đó thực hiện chi trả cổ tức bằng cổ phiếu theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 18 tháng 3 năm 2010 theo tỷ lệ 4:1 từ lợi nhuận năm 2009 là 87.498.000.000 đồng và tạm chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2010 theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 612/2010/FIS-BB-HĐQT ngày 31 tháng 12 năm 2010 với mức cổ tức trên mỗi cổ phần là 1.000 đồng/cổ phần tương đương với số tiền 45.044.922.000 đồng. Số cổ tức chính thức của năm 2010 sẽ được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.
- Tăng lợi nhuận chưa phân phối do thu lại khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đã chuyển cho Công ty Cổ phần FPT năm 2009, nhưng số thực tế phải nộp thấp hơn số đã chuyển cho Công ty Cổ phần FPT.

Vốn điều lệ:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 450.480.510.000 đồng, tương đương với 45.048.051 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Thông tin chi tiết về vốn góp của các cổ đông của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh			Vốn góp thực tế tại ngày 31/12/2010
	Số lượng cổ phần	%	VND	VND
Công ty Cổ phần FPT	41.562.500	92,26	415.625.002.500	415.625.002.500
Các cổ đông khác	3.485.550	7,74	34.855.507.500	34.855.507.500
	45.048.050	100	450.480.510.000	450.480.510.000

112
ÔNG
NHIỆP
ELO
ET I
 2.1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. DOANH THU

	2010 VND	2009 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.246.543.083.503	3.000.859.529.343
Doanh thu bán hàng	2.479.057.819.781	2.407.457.024.253
Doanh thu cung cấp dịch vụ	767.485.263.722	593.402.505.090
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.273.239.262	6.225.330.049
Hàng bán bị trả lại	2.273.239.262	6.225.330.049
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.244.269.844.241	2.994.634.199.294

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2010 VND	2009 VND
Giá vốn của hàng hóa	2.003.791.965.696	1.959.524.638.791
Giá vốn của dịch vụ	446.191.535.459	342.669.096.770
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	8.618.175	168.280.611
	2.449.992.119.330	2.302.362.016.172

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2010 VND	2009 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	34.234.935.353	3.325.007.594
Lãi chênh lệch tỷ giá	25.421.291.171	22.149.326.432
Doanh thu hoạt động tài chính khác	6.205.846.163	-
	65.862.072.687	25.474.334.026

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2010 VND	2009 VND
Chi phí lãi vay	21.230.242.175	3.781.200.392
Lỗ chênh lệch tỷ giá	49.956.902.516	38.088.144.967
	71.187.144.691	41.869.345.359

19. THU NHẬP KHÁC

	2010 VND	2009 VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	669.097.424	1.132.354.740
Tiền thưởng và hoa hồng	18.519.744.593	17.881.825.883
Thu nhập khác	2.532.994.177	3.168.034.926
	21.721.836.194	22.182.215.549

CÔNG TY CỔ PHẦN HỆ THỐNG THÔNG TIN FPT101 Láng Hạ, quận Đống Đa
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***20. CHI PHÍ KHÁC**

	2010 VND	2009 VND
Lỗ do thanh lý tài sản cố định	618.885.551	963.137.601
Trả tiền bồi thường do vi phạm hợp đồng	2.499.062.186	3.342.951.678
Chi phí khác	2.020.238.911	2.469.764.752
	5.138.186.648	6.775.854.031

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	2010 VND	2009 VND
Lợi nhuận trước thuế	483.970.719.160	414.791.562.271
Thuế theo thuế suất thuế TNDN quy định trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và các quy định thuế hiện hành	95.865.305.880	87.186.538.244
Ảnh hưởng của chi phí không được khấu trừ thuế	468.485.135 (9.026.903.348)	838.129.586 (13.097.490.113)
Ảnh hưởng của thu nhập không chịu thuế và ưu đãi thuế		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	87.306.887.667	74.927.177.717

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	2010 VND	Từ 01/09/2009 đến 31/12/2009 VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND 397.610.000.984	156.930.133.434
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	Cổ phần 44.655.157	43.750.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu trong năm (i)	VND/Cổ phần 8.904	3.587

- i. Trong năm 2010, Công ty đã thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2009 cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 4:1 tương ứng với số cổ phần tăng thêm là 8.749.800 cổ phần. Theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu từ ngày 1 tháng 9 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 được xác định lại là 3.587 đồng/cổ phần (số đã được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất năm 2009 là 4.484 đồng/cổ phần).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***23. CÁC KHOẢN CAM KẾT***Cam kết thuê hoạt động*

Trong năm, Công ty phát sinh các khoản thuê hoạt động là tiền thuê văn phòng. Các khoản thuê này được cam kết thanh toán theo lịch biểu sau:

	2010	2009
	VND	VND
Trong vòng một năm	50.030.670.293	14.662.762.097
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	75.166.160.974	8.939.859.879
Sau năm năm	-	-
	125.196.831.267	23.602.621.976

Cam kết góp vốn

Theo Quyết định số 02-11-2010/BBHQDT/FPT của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần FPT, Công ty Cổ phần FPT thống nhất thông qua việc Công ty Cổ phần Hệ thống Thông tin FPT thành lập các công ty con là: Công ty TNHH FPT IS Singapore và Công ty TNHH FPT IS Cambodia với số vốn góp của Công ty trong mỗi công ty con này dự kiến là 500.000 USD. Thời gian thành lập Công ty TNHH FPT IS Singapore và Công ty TNHH FPT IS Cambodia dự kiến là trong quý I năm 2011.

24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	2010	2009
	VND	VND
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần FPT	64.296.587.323	263.001.250.832
Công ty Cổ phần Phần mềm FPT	35.541.063.854	20.856.552.133
Công ty Cổ phần Thương mại FPT	1.565.600.943	3.283.879.273
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	35.502.554.151	67.554.647.966
Mua hàng		
Công ty Cổ phần FPT	24.050.253.665	269.732.749.953
Công ty Cổ phần Phần mềm FPT	10.408.258.655	16.782.680.976
Công ty Cổ phần Thương mại FPT	260.544.868.839	196.469.973.912
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	2.885.668.418	1.829.370.327
Kết chuyển lợi nhuận trả Công ty Cổ phần FPT	(34.715.875)	182.659.095.843
Trả cổ tức cho Công ty Cổ phần FPT:	124.687.500.000	33.250.000.000
- Bằng tiền mặt	41.562.500.000	33.250.000.000
- Bằng cổ phiếu	83.125.000.000	-
Nhận lãi vay phân bổ		
Công ty Cổ phần FPT	3.195.171.326	(2.586.629.643)

CÔNG TY CỔ PHẦN HỆ THỐNG THÔNG TIN FPT101 Láng Hạ, quận Đống Đa
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan như sau:

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Phải thu		
Công ty Cổ phần FPT	1.314.499.142	285.500.550
Công ty Cổ phần Phần mềm FPT	13.491.813.849	4.314.132.801
Công ty Cổ phần Thương mại FPT	365.382.800	446.213.050
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	10.017.428.060	2.597.883.503
Các công ty con khác của Công ty Cổ phần FPT	391.303.454	183.291.900
Cộng	25.580.427.305	7.827.021.804
Phải trả		
Công ty Cổ phần FPT	2.890.561.187	190.170.431.338
Công ty Cổ phần Phần mềm FPT	1.540.311.477	2.931.752.514
Công ty Cổ phần Thương mại FPT	32.046.305.630	11.043.875.185
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	179.630.000	323.367.000
Các công ty con khác của Công ty Cổ phần FPT	3.446.700.299	10.982.443.475
Cộng	40.103.508.593	215.451.869.512

25. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể:

Mã số	31/12/2009	31/12/2009
	(Số đã trình bày trên báo cáo năm 2009)	(Số trình bày lại trên báo cáo năm 2010)
	VND	VND
Chi phí phải trả	316	48.022.926.862
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-
		41.538.964.547
		6.483.962.315

26. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 28 tháng 02 năm 2011.



Đương Dũng Triều
Tổng Giám đốc

Ngày 04 tháng 3 năm 2011

Ngô Thị Minh Huệ
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hậu
Người lập